

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO



SỐ 60

Tháng 06. 2025

Lưu hành nội bộ



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GAO TRONG THÁNG 06: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T05.25	So T06.24
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	396	416	408	-9	-223
	5% tấm	384	405	398	-10	-221
	25% tấm	369	385	379	-4	-181
	Hom Mali 92%	1058	1080	1074	+45	+186
	Gạo đỏ 100% Stxd	391	412	404	-11	-211
	A1 Super	349	361	354	+8	-110
VIỆT NAM	5% tấm	382	400	390	-9	-183
	25% tấm	357	370	363	-7	-188
	Jasmine	555	579	564	-14	-97
	100% tấm	317	327	321	-5	-158
ẤN ĐỘ	5% tấm	379	388	383	-1	N/a
	25% tấm	365	373	368	-	N/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	372	379	376	-1	-172
	100% tấm Stxd	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
PAKISTAN	5% tấm	386	396	393	+1	-193
	25% tấm	352	366	361	-	-186
	100% tấm Stxd	320	328	324	+1	-133
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	372	383	378	-7	-208
MỸ	4% tấm	657	669	662	-11	-141
	15% tấm (Sacked)	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
	Gạo đỏ 4% tấm	777	781	779	-	-41
	Calrose 4%	783	789	786	+2	-114

II. SỰ KIỆN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T06.2025	Sản lượng 2025/26	So 2024/25	Thương mại 2025/26	So 2024/25 2025/26	Tồn kho cuối kỳ 2025/26	So 2024/25
IGC	544,0	+0,55%	60,0	+1,69%	184,0	+1,66%
USDA	515,4	+1,99%	58,5	-2,17%	179,5	-0,66%
FAO	551,5	+0,90%	60,1	-0,66%	209,5	+0,67%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:
(Theo USDA đến ngày 10/07/2025; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T5.2025)	2025/26 (T6.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Ấn Độ	17,733	17,300	17,800	24,500	25,000	+0,500	-
Thái Lan	8,736	10,000	10,000	7,200	7,200	-	+0,200
Việt Nam	8,225	9,000	9,035	7,900	7,900	-	-
Pakistan	4,528	6,400	6,479	5,500	5,300	-0,200	+0,100
Campuchia	3,000	3,700	3,700	4,100	4,100	-	+0,100
Trung Quốc	1,602	1,150	1,115	0,850	0,900	+0,050	+0,050
Mỹ	2,397	3,170	3,250	3,025	3,050	+0,025	+0,025
Các nước khác	7,621	8,504	8,397	8,205	8,205	-	+0,116
Cả Thế giới	53,842	59,224	59,776	61,280	61,655	+0,375	+0,591

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:
(Theo USDA đến ngày 10/07/2025; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T5.2025)	2025/26 (T6.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Philippines	3,900	5,300	5,300	5,500	5,500	-	+0,100
Trung Quốc	2,597	1,400	1,625	2,350	2,450	+0,100	+0,050
Indonesia	3,500	4,250	4,600	0,800	0,800	-	+0,200
Nigeria	2,000	2,400	2,400	3,000	3,000	-	+0,200
Iraq	1,845	2,150	2,150	2,225	2,225	-	+0,025

Bờ Biển Ngà	1,313	1,550	1,616	1,600	1,600	-	-0,400
Saudi Arabia	1,487	1,750	1,750	1,800	1,800	-	-
Senegal	1,300	1,400	1,400	1,550	1,650	+0,100	-0,050
Malaysia	1,410	1,850	1,750	1,650	1,650	-	+0,050
Iran	0,751	0,800	0,750	1,050	1,050	-	+0,050
Liên Minh Châu Âu	2,183	2,300	2,350	2,200	2,200	-	-0,100
Các nước khác	35,456	39,374	39,385	43,055	43,230	+0,175	+0,566
Cả Thế giới	53,842	59,224	59,776	61,280	61,655	+0,375	+0,591

4. Các thị trường chính:

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), mức trung bình có trọng số của giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tháng 6 ở mức 444 USD/tấn, giảm 10 USD/tấn so với tháng trước và giảm 227 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Trên toàn cầu, USDA và FAO dự báo sản lượng gạo kỷ lục cho niên vụ 2025/26, với sản lượng đạt 541,6 triệu tấn (USDA) và 551,5 triệu tấn (FAO, tính theo gạo xay xát). Ấn Độ tiếp tục dẫn đầu nhờ mùa mưa thuận lợi và chính sách hỗ trợ, sản xuất mức cao kỷ lục 151 triệu tấn. Tiêu thụ và thương mại cũng được dự báo sẽ đạt mức cao mới. FAO dự đoán lượng dự trữ gạo toàn cầu sẽ tăng lên mức kỷ lục 209,5 triệu tấn, chủ yếu do Ấn Độ và Trung Quốc nắm giữ. Biến động giá cả trái chiều.

Theo Báo cáo Cập nhật Giá Gạo của FAO, Chỉ số Giá Gạo Toàn quốc của FAO đạt trung bình 106,3 điểm trong tháng 5 năm 2025 – tăng 1,4% so với tháng 4, nhưng vẫn thấp hơn 22,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi giá gạo thơm tăng 4,6% do nhu cầu mạnh mẽ đối với gạo Basmati trước lễ Eid al-Adha, và sự gia tăng xuất khẩu gạo Hom Mali của Thái Lan trong bối cảnh Mỹ tạm dừng áp thuế 90 ngày.

Trong khi đó, sông Mekong ở Đông Nam Á – nguồn sống thiết yếu cho 70 triệu người – đang chịu áp lực sinh thái và địa chính trị ngày càng tăng. Một báo cáo của Bloomberg cảnh báo rằng việc Trung Quốc kiểm soát thượng nguồn và xây đập, cùng với sự phát triển không kiểm soát của Lào, Campuchia và Việt Nam, đang đe dọa tính bền vững của dòng sông. Các thể chế khu vực như Ủy ban sông Mekong và ASEAN vẫn còn quá yếu để kiểm chế việc khai thác quá mức hoặc cân bằng sự thống trị của Bắc Kinh. Nguy cơ: một điểm nóng sinh thái đang hình thành.

Trước những mối đe dọa từ biến đổi khí hậu, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã cam kết 1,5 tỷ USD cho việc phát triển canh tác lúa gạo thích ứng với biến đổi khí hậu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có 500 triệu USD dành cho Philippines. Nguồn vốn này sẽ hỗ trợ nông nghiệp thông minh

thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cấp hệ thống thủy lợi và các biện pháp giảm phát thải khí metan trong canh tác lúa gạo - một trong những nguồn phát thải và sử dụng nước ngọt lớn nhất trong khu vực.

Tóm lại, mặc dù triển vọng cung và thương mại gạo toàn cầu vẫn mạnh mẽ, nhưng những rủi ro từ biến đổi khí hậu, quản lý nguồn nước và sự thay đổi động lực thương mại đang làm trầm trọng thêm những rạn nứt trong thị trường lương thực thiết yếu nhất thế giới.

THÁI LAN:

Giá gạo tằm 5% của Thái Lan kết thúc tháng 6 ở mức khoảng 386 USD/tấn, giảm khoảng 18 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 213 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

ẤN ĐỘ:

Giá gạo tằm 5% của Ấn Độ kết thúc tháng 6 ở mức khoảng 382 USD/tấn, giảm khoảng 2 USD/tấn so với tháng trước.

Xuất khẩu basmati của Ấn Độ đang gặp khó khăn do xung đột Iran-Israel, khiến khoảng 100.000 tấn kẹt tại các cảng vì vấn đề bảo hiểm và vận chuyển. Dù căng thẳng địa chính trị, xuất khẩu basmati vẫn tăng 15,7% trong FY25 lên 6 triệu tấn. Tuy vậy, các vụ từ chối hàng liên quan đến tồn dư thuốc bảo vệ thực vật tại EU, Mỹ và các thị trường vùng Vịnh đã khiến Punjab và Haryana xem xét cấm các hóa chất độc hại, nhằm bảo vệ lợi thế cạnh tranh của Ấn Độ.

Nhu cầu toàn cầu yếu và lượng hàng tồn lớn của các nước nhập khẩu đã khiến xuất khẩu tháng 4-5 giảm 60%, kéo giá xuất khẩu đi xuống. Nước này đã tìm kiếm các thị trường mới như Nhật Bản và đa dạng hóa danh mục gạo xuất khẩu

CAMPUCHIA:

Theo Liên đoàn Lúa gạo Campuchia (CRF), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 06/2025 đạt 42.871 tấn, tăng 18,88% so với cùng kỳ 2024. Lũy kế xuất khẩu gạo 6 tháng đầu năm 2025 đạt 387.070 tấn, tăng khoảng 14% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nỗ lực đa dạng hóa thị trường, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo hàng đầu đang tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường tại Nam Phi, thông qua việc tham gia Africa Food Show tại Cape Town hồi đầu tháng 6/2025. Nhu cầu quốc tế gia tăng đối với phân khúc gạo basmati, gạo đồ và gạo thơm.

MIỀN ĐIỆN:

Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF) đã đặt mục tiêu xuất khẩu 3 triệu tấn gạo và gạo tằm trong năm tài chính 2025/26 (04/2025-03/2026). Theo số liệu sơ bộ,

lượng gạo xuất khẩu trong tháng 06/2025 ước đạt 212 ngàn tấn, tăng 30,86% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế xuất khẩu gạo trong 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1,067 triệu tấn, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.

Bộ Thương mại đang phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội ngành hàng nhằm đảm bảo duy trì sản lượng xuất khẩu hàng tháng ổn định và nâng cao hiệu quả thương mại.

PAKISTAN:

Giá gạo 5% tấm của Pakistan kết thúc tháng 6 ở mức khoảng 388 USD/tấn, giảm khoảng 6 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 195 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu được dự báo tăng lên 6,0 triệu tấn nhờ nhu cầu mạnh từ Indonesia, Philippines và Malaysia. Từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2025, Pakistan đã xuất khẩu 3,93 triệu tấn.

Nước này vẫn giữ được vị thế bằng chiến lược tập trung vào chất lượng và thị trường ngách, thay vì tập trung vào cạnh tranh giá khi Ấn Độ quay trở lại thị trường xuất khẩu. Xuất khẩu duy trì trung bình 550.000 tấn/tháng từ tháng 7-9/2024, với mức giảm chỉ 0,87% trong 11 tháng đầu FY25.

INDONESIA:

Theo Reuters, cơ quan khí tượng Indonesia đã điều chỉnh dự báo thời tiết năm 2025, dự kiến mùa khô sẽ ngắn hơn do lượng mưa đầu năm cao bất thường. Điều này có thể mang lại tác động tích cực cho kinh tế Indonesia, nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á.

PHILIPPINES:

USDA dự báo nhập khẩu đạt 5,2 triệu tấn, chủ yếu từ Việt Nam và Thái Lan, hưởng lợi từ mức thuế nhập khẩu giảm theo Lệnh Hành pháp số 62. Tồn kho cuối kỳ dự kiến tăng 4,1%, đạt 3,85 triệu tấn. Nhập khẩu gạo dự kiến giảm mạnh 28% trong năm 2025, xuống 3,45 triệu tấn, phản ánh lượng tồn kho lớn từ mức nhập khẩu kỷ lục 4,8 triệu tấn năm 2024 và thu hoạch nội địa cải thiện.

Theo số liệu sơ bộ, lũy kế nhập khẩu gạo từ tháng 01-05/2025 ước đạt 1,88 triệu tấn giảm 12,55% so với cùng kỳ 2024, nguồn cung chủ yếu từ Việt Nam, các nguồn còn lại là Miến Điện, Thái Lan và Pakistan. Cục Công nghiệp Thực vật (BPI) đã phê duyệt tổng cộng 2,76 triệu tấn nhập khẩu trong năm 2025. Chính sách giá bán lẻ đang trong giai đoạn điều chỉnh. Kế hoạch giảm giá bán lẻ tối đa (MSRP) gạo nhập khẩu từ 45 xuống 43 peso/kg, dự kiến áp dụng từ 1/7, đã bị hoãn do giá dầu thế giới tăng và căng thẳng tại Eo biển Hormuz. Để giảm phụ thuộc vào Việt Nam, nước này đang tìm cách đa dạng hóa nguồn cung từ

Ấn Độ, Miến Điện, Pakistan và các nước khác. Đây là một phần của chiến lược an ninh lương thực rộng hơn, bao gồm tuyên bố tình trạng khẩn cấp lương thực tháng 2/2025 và giảm thuế nhập khẩu từ 35% xuống 15%, giúp đưa lạm phát xuống mức thấp nhất từ năm 2019.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2024 đến ngày 22/6/2025, năm thị trường 2024/25 (01/9/2024-31/8/2025), EU đã nhập khẩu 1,279 triệu tấn quy gạo xay xát các loại, tăng khoảng 17% so với cùng kỳ 2023/24. Trong đó, gạo Japonica là 151.169 tấn và gạo Indica chiếm chủ đạo 1.128 triệu tấn.

BANGLADESH:

Tình trạng mất an ninh lương thực tiếp tục ảnh hưởng đến 23,6 triệu người, do ảnh hưởng thiệt hại của các cơn bão và lạm phát lương thực trong tháng 4/2025.

5. Thông tin thầu:

Nhật Bản:

- Mua và bán đồng thời tổng cộng 30.000 tấn gạo trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) đầu tiên của năm tài chính 2025/26, diễn ra vào ngày 27/6/2025 theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF).

- Nhập khẩu 71.200 tấn gạo thông qua đợt thầu thông thường mở ngày 30/06/2025 – theo thông báo từ trang tin của MAFF. Giá gạo nhập khẩu bình quân là 742 USD/tấn (chưa bao gồm thuế) và 801 USD/tấn (đã bao gồm thuế).

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,16	7,20	7,18
Euro (USD/Euro)	0,85	0,88	0,87
Rupiah Indonesia (IDR)	16.196,77	16.472,05	16.296,51
Malaysian Ringgit (MYR)	4,21	4,29	4,24
Philippines Peso (PHP)	55,65	57,51	56,36
South Korean Won (KRW)	1.353,57	1.382,97	1.365,70
Yen Nhật Bản (JPY)	142,78	146,48	144,55
Rupee Ấn Độ (INR)	85,37	86,82	85,93
Burmese Kyat (MMK)	2.098,95	2.099,74	2.099,38

Pakistan Rupees (PKR)	281,87	284,18	283,00
Baht Thái Lan (THB)	32,38	32,83	32,60
Vietnamese Dong (VND)	26.025,03	26.197,96	26.088,15

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

1. Kết quả xuất khẩu:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/06 đến 30/06/2025 đạt 519.784 tấn, trị giá 273,774 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 0,72% và về trị giá giảm 15,30%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 30/06/2025 đạt **4,719 triệu tấn**, trị giá **2,445 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 3,64% về số lượng và giảm 15,37% về trị giá.

* Thị trường xuất khẩu 06 tháng đầu năm 2025:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	2.110.727	1.044.501.586	44,72%
Ivory Coast	548.163	260.034.679	11,61%
Ghana	477.725	270.880.511	10,12%
China	447.093	226.481.767	9,47%
Malaysia	226.411	114.070.081	4,80%
Bangladesh	104.679	49.711.216	2,22%
Singapore	85.020	49.496.508	1,80%
Senegal	83.048	26.154.230	1,76%
Cuba	60.060	32.052.821	1,27%
Mozambique	45.893	26.664.925	0,97%
Hongkong	31.388	19.227.890	0,67%
United Arab Emirates	27.342	17.658.316	0,58%
Campuchia	23.956	15.274.079	0,51%
Turkey	23.734	14.414.730	0,50%
United States of America	20.979	19.014.599	0,44%
Indonesia	19.239	8.682.484	0,41%
Saudi Arabia	18.958	13.023.499	0,40%
Australia	18.712	14.457.006	0,40%
Taiwan	11.601	6.702.938	0,25%
Netherlands	8.496	6.466.070	0,18%
Poland	6.541	5.096.210	0,14%
South Africa	5.221	3.496.557	0,11%
Tanzania	3.250	2.124.525	0,07%
Chile	3.232	2.011.721	0,07%

Russia	2.513	1.762.131	0,05%
France	2.058	1.644.992	0,04%
Spain	1.545	1.101.704	0,03%
Angola	543	284.052	0,01%
Ukraine	417	323.057	0,01%
Iraq	151	125.276	0,00%
Belgium	54	44.712	0,00%
Brunei	44	44.226	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>300.656</i>	<i>192.725.267</i>	<i>6,37%</i>
TỔNG CỘNG	4.719.449	2.445.754.365	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/06 – 30/06/2025 có 44 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 303.500 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Tân An Honesty	HCM	01/06/2025	4.000	Philippines
2	Thái Bình 01	HCM	01/06/2025	12.500	Philippines
3	Hải Bình	HCM	02/06/2025	4.000	Malaysia
4	Quang Minh 18	HCM	02/06/2025	4.150	Philippines
5	Royal 18	HCM	02/06/2025	5.000	Philippines
6	Sunrise 69	HCM	02/06/2025	6.800	Philippines
7	Vinacomin Hà Nội	HCM	02/06/2025	7.400	Philippines
8	Phú An 288	HCM	03/06/2025	3.500	Malaysia
9	Hòa Bình 09	HCM	05/06/2025	6.450	Philippines
10	Kiến Hưng	HCM	05/06/2025	3.400	Philippines
11	Vinh Quang Glory	HCM	05/06/2025	3.100	Philippines
12	Vinh 02	HCM	06/06/2025	4.900	Malaysia
13	Mỹ Hưng	HCM	07/06/2025	6.100	Philippines
14	Tân An Endeavor	HCM	07/06/2025	4.800	Philippines
15	Thái Bình 09	HCM	07/06/2025	6.450	Philippines
16	Việt Hải Sun	HCM	07/06/2025	6.800	Philippines
17	Hòa Bình 45	HCM	08/06/2025	4.000	Malaysia
18	TTC An Bình	HCM	08/06/2025	4.000	Malaysia
19	Oriental Star	HCM	09/06/2025	3.500	Malaysia
20	Seagull 09	HCM	13/06/2025	4.850	Philippines
21	Vinacomin Hạ Long	HCM	15/06/2025	7.400	Philippines
22	Sông Diễm Ocean	HCM	16/06/2025	4.850	Philippines
23	Tân An 01	HCM	16/06/2025	4.750	Philippines

24	Vinh Quang Sky	HCM	16/06/2025	4.600	Philippines
25	Vinh Quang 379	HCM	17/06/2025	3.800	Philippines
26	Green Pacific	Mỹ Thới	19/06/2025	4.000	Philippines
27	Vinh Quang Green	HCM	20/06/2025	4.800	Philippines
28	VTV Dragon	HCM	20/06/2025	4.100	Philippines
29	Quang Minh 18	HCM	24/06/2025	4.150	Philippines
30	Star 58	HCM	24/06/2025	3.500	Malaysia
31	Thái Bình 38	HCM	24/06/2025	4.800	Philippines
32	Tuấn Dũng 36	HCM	24/06/2025	6.100	Philippines
33	Hải Bình	HCM	25/06/2025	4.000	Philippines
34	Long Tân 03	HCM	25/06/2025	4.750	Philippines
35	Phú An 369	HCM	25/06/2025	4.900	Philippines
36	F.Spint	HCM	27/06/2025	45.000	Châu Phi
37	Hòa Bình 54	HCM	27/06/2025	3.500	Malaysia
38	Star 55	HCM	27/06/2025	7.300	Philippines
39	Star 56	HCM	27/06/2025	3.000	Philippines
40	Mekong Star	Mỹ Thới	28/06/2025	4.000	Philippines
41	Ocean Bright	HCM	28/06/2025	6.800	Philippines
42	Phúc Thuận 89	Mỹ Thới	28/06/2025	2.950	Philippines
43	Imabari Queen	HCM	29/06/2025	50.000	Châu Phi
44	Phú An 368	HCM	30/06/2025	4.750	Philippines
Tổng				303.500	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 30/06/2025:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,457 triệu ha/1,470 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được khoảng 310 ngàn ha, với năng suất 61,7 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,913 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông 2025 đã xuống giống được 187 ngàn ha/650 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 27%.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T5/2025	So với T6/2024
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	6.150	5.350	5.771	-513	-1.460

Lúa thường	5.650	5.050	5.304	-376	-1.776
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	7.550	6.200	7.058	-625	-1.999
Lúa thường	7.800	5.900	6.552	-363	-2.250
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	9.850	8.150	9.148	-543	-2.000
Lứt loại 2	8.350	7.550	8.114	-253	-2.788
Xát trắng loại 1	11.150	10.100	10.624	-834	-2.620
Xát trắng loại 2	9.450	8.950	9.155	-395	-3.641
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tấm ½	7.800	7.050	7.559	+9	-2.659
Tấm 2/3	7.650	6.750	7.272	+14	-1.931
Tấm ¾	7.425	6.450	7.195	-45	-1.363
Cám xát	8.150	7.250	7.727	+346	+646
Cám lau	8.100	7.250	7.643	+274	+565
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>					
Gạo trắng 5% tấm	10.300	9.350	9.794	-247	-3.569
Gạo trắng 10% tấm	10.100	9.250	9.700	-338	-3.388
Gạo trắng 15% tấm	9.900	9.150	9.502	-270	-3.623
Gạo trắng 20% tấm	9.600	9.500	9.575	-425	-3.050
Gạo trắng 25% tấm	9.450	8.550	9.138	-148	-3.585
